



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**  
 Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh TP.HCM  
 Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn  
 Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 01\_DN  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014  
 của Bộ tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán, tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>180,801,258,576</b>	<b>215,658,515,745</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>23,368,243,669</b>	<b>37,662,788,817</b>
1. Tiền	111	VI.1	23,368,243,669	37,662,788,817
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>71,241,940,016</b>	<b>58,508,582,357</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	60,535,467,077	44,007,976,065
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,917,402,059	14,480,606,292
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	789,070,880	20,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>82,924,911,320</b>	<b>116,936,810,106</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.4	82,924,911,320	116,936,810,106
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,266,163,571</b>	<b>2,550,334,465</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.6	98,985,000	98,985,000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,167,178,571	2,451,349,465
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>55,228,118,592</b>	<b>56,512,851,459</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>890,362,000</b>	<b>890,362,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.6	890,362,000	890,362,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>51,550,881,099</b>	<b>52,296,807,594</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	VI.5	<b>33,194,076,430</b>	<b>33,794,954,635</b>
- Nguyên giá	222		45,261,276,185	45,261,276,185
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(12,067,199,755)	(11,466,321,550)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	VI.5	<b>18,356,804,669</b>	<b>18,501,852,959</b>
- Nguyên giá	228		20,207,827,000	20,207,827,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1,851,022,331)	(1,705,974,041)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>873,765,094</b>	<b>873,765,094</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2	873,765,094	873,765,094



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,913,110,399</b>	<b>2,451,916,771</b>
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.6	1,913,110,399	2,451,916,771
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
5. Lợi thế thương mại	269		-	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>236,029,377,168</b>	<b>272,171,367,204</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>68,607,389,001</b>	<b>109,000,030,266</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>68,607,389,001</b>	<b>109,000,030,266</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.8	47,705,103,246	72,988,486,109
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,364,501,439	13,460,652,718
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.9	1,586,670,446	2,512,211,537
4. Phải trả cho người lao động	314	VI.11	3,814,866,072	4,002,726,078
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.10	781,427,054	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	4,132,336,001	662,636,401
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			12,476,500,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	VI.11	1,222,484,743	2,896,817,423
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>167,421,988,167</b>	<b>163,171,336,938</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.12	<b>167,421,988,167</b>	<b>163,171,336,938</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125,000,000,000	125,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		125,000,000,000	125,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,505,322,671	13,255,284,363
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28,916,665,496	24,916,052,575
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		24,916,052,575	10,010,180,439
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		4,000,612,921	14,905,872,136
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>236,029,377,168</b>	<b>272,171,367,204</b>



Người lập  
  
 Nguyễn Văn Lộc

Kế toán trưởng  
  
 Võ Ngọc Phương

Ngày 10 tháng 04 Năm 2015  
 Giám đốc  
  
 Trịnh Văn Khiêm







**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**

Địa chỉ: Lầu 9-10 Tòa nhà PVFCCO DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh TP.HCM

Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666

Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 02\_DN  
(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán quý I, kết thúc ngày **31** tháng **03** năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	575,167,307,628	733,914,137,150	575,167,307,628	733,914,137,150
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2,648,086,825	2,417,473,741	2,648,086,825	2,417,473,741
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		572,519,220,803	731,496,663,409	572,519,220,803	731,496,663,409
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	548,571,173,990	703,204,092,571	548,571,173,990	703,204,092,571
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		23,948,046,813	28,292,570,838	23,948,046,813	28,292,570,838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	84,560,885	70,340,466	84,560,885	70,340,466
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	188,438,078	124,900,006	188,438,078	124,900,006
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62,313,186	111,124,653	62,313,186	111,124,653
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		8,289,330,006	8,046,151,320	8,289,330,006	8,046,151,320
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,143,600,958	9,548,621,531	9,143,600,958	9,548,621,531
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)}+24-(25+26))	30		6,411,238,656	10,643,238,447	6,411,238,656	10,643,238,447
12. Thu nhập khác	31			35,017,375		35,017,375
13. Chi phí khác	32			35,017,375		35,017,375
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40					
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,411,238,656	10,678,255,822	6,411,238,656	10,678,255,822
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,410,472,504	2,341,475,600	1,410,472,504	2,341,475,600
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		5,000,766,152	8,336,780,222	5,000,766,152	8,336,780,222
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		3,750,574,614	6,252,585,167	3,750,574,614	6,252,585,167
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1,250,191,538	2,084,195,056	1,250,191,538	2,084,195,056
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		340.05	566.90	340.05	566.90
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

Nguyễn Văn Lộc

Kế toán trưởng

Võ Ngọc Phương



Ngày 10 tháng 04 Năm 2015

Chiam doc

Trịnh Văn Khiêm



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**  
 Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh  
 Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn  
 Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B03 - DN (ban hành theo  
 QĐ số 200/2014/QĐ-BTC Ngày  
 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày : 01/01/2015 đến ngày : 31/03/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày 1/1 đến ngày 31/3/2015	Từ ngày 1/1 đến ngày 31/3/2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		6,411,238,656	10,678,255,822
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		745,926,495	962,511,179
- Các khoản dự phòng	3			(1,027,335,352)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(84,560,885)	(70,340,466)
- Chi phí lãi vay	6		62,313,186	111,124,653
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		7,134,917,452	10,654,215,836
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(13,449,186,765)	(5,661,253,777)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		34,011,898,786	16,689,075,432
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(25,287,491,084)	(959,073,527)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		538,806,372	246,373,870
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(62,313,186)	(111,124,653)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,358,425,255)	(2,549,269,993)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,424,447,603)	(1,438,960,189)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,896,241,283)	16,869,982,999
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(46,032,350)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(873,765,094)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		84,560,885	70,340,466
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		84,560,885	(849,456,978)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu của DN đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			(33,418,428,935)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12,476,500,000)	8,966,784,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,364,750)	(24,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12,482,864,750)	(24,475,644,935)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)	50		(14,294,545,148)	(8,455,118,914)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37,662,788,817	41,883,509,047
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	23,368,243,669	33,428,390,133

Người lập

Nguyễn Văn Lộc

Kế toán trưởng

Võ Ngọc Phương



Giám đốc

Trần Văn Khiêm



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Phân Bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty")

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ. Công ty có bốn (4) Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và hoạt động tại Lâm Đồng, Đồng Nai, Đắk Nông và Tây Ninh.

#### 2- Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh dịch vụ logistic; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic.

#### 3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12

#### 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1- Chế độ kế toán áp dụng: Kế khai thường xuyên

#### 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

*Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam tiến hành trong việc lập Báo cáo tài chính.*

#### 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### 2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### 3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Bình quân gia quyền*

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kế khai thường xuyên*

+ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán

#### 4- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Thời gian khấu hao của tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc thiết bị	5-8
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	3-8

#### 5- Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác gồm công cụ dụng cụ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn một năm trở lên, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí xác định kết quả kinh doanh, xác định theo phương pháp đường thẳng tối đa trong vòng 3 năm.





6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng ngay sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí:

Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

10 Lãi trên cổ phiếu:

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. Chính sách kế toán áp dụng ( trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 1.01.2015
Tiền		
- Tiền mặt	233,499,288	235,337,888
+ Tiền mặt VND	233,499,288	235,337,888
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23,134,744,381	37,427,450,929
+ Ngân hàng NN&PTNT- CN Trường Sơn	15,466,220,085	30,215,572,007
+ Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thạnh	197,943,452	2,703,524,485
+NH TMCP VPBank - CN TP HCM	3,153,733	2,741,040
+ NH TMCP Quân đội - PGD Võ Văn Tần	3,591,147	3,284,908
+ NH TMCP Quân đội - PGD Võ Văn Tần- USD		43,930
+ NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	14,863,972	14,860,256
+ NH Đại chúng Việt Nam - CN HCM	272,537,168	15,332,936
+ NH Sài Gòn Thương tín - CN Bình Thạnh	7,069,884,052	4,457,308,946
+ Tiền gửi ngân hàng tại CN Đồng Nai	4,980,362	5,103,509
+ Tiền gửi ngân hàng tại CN Lâm Đồng	60,812,629	3,574,933
+ Tiền gửi ngân hàng tại CN Đắk Nông	17,659,094	2,887,557
+ Tiền gửi ngân hàng tại CN Tây Ninh	23,098,687	3,216,422
Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>23,368,243,669</b>	<b>37,662,788,817</b>

<b>2 Các khoản đầu tư tài chính</b>	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 1.01.2015
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
+ Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	873,765,094	873,765,094
(*) Đây là khoản phân ảnh tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Bình Thạnh, khoản tiền gửi này áp dụng lãi suất cố định 7.8%/năm và đáo hạn vào ngày 13/4/2015.		

<b>3 Phải thu khách hàng</b>	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 1.01.2015
- Phải thu khách hàng ngắn hạn :	60,535,467,077	44,007,976,065
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải thu tại thời điểm báo cáo :		
Công ty Hoàng Long	11,819,665,865	11,231,088,831
Công ty TNHH Thủy Minh Khoa	7,590,731,845	2,286,707,545
Chi nhánh Tập đoàn dầu khí Việt Nam- Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	7,042,916,210	4,665,206,304
Công ty TNHH TM DV Phân bón Tuấn Vũ	7,009,920,000	-
Công ty điều hành chung Thăng Long	6,013,506,470	5,994,257,232

+ Phải thu các bên liên quan :		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	372,771,000	3,794,741,673
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Miền Trung	92,070,000	1,017,765,000
Chi nhánh Tập đoàn dầu khí Việt Nam- Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	7,042,916,210	4,665,206,304
Phải thu khác ngắn hạn :		
- Phải thu khác	789,070,880	20,000,000

<b>4 Hàng tồn kho</b>	Số dư cuối kỳ		Đầu kỳ 01.01.2015	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6,807,843,640		11,822,326,337	
- Hàng hoá	75,979,822,480		105,114,483,769	
Cộng giá hàng tồn kho	82,787,666,120		116,936,810,106	

<b>5 Tăng giảm tài sản cố định :</b>					
a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:					
<u>Khoản mục</u>	<u>Nhà cửa vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>TBi, dụng cụ Quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ 01.01.2015	28,085,572,133	11,118,539,075	4,704,327,547	1,352,837,430	45,261,276,185
- Mua trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	28,085,572,133	11,118,539,075	4,704,327,547	1,352,837,430	45,261,276,185
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ 01.01.2015	6,854,998,533	1,717,953,895	1,751,745,898	1,141,623,224	11,466,321,550
- Khấu hao trong kỳ	693,630,710	(326,517,497)	193,328,529	40,436,463	600,878,205
Số dư cuối kỳ	7,548,629,243	1,391,436,398	1,945,074,427	1,182,059,687	12,067,199,755
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	21,230,573,600	9,400,585,180	2,952,581,649	211,214,206	33,794,954,635
- Tại ngày cuối kỳ	20,536,942,890	9,727,102,677	2,759,253,120	170,777,743	33,194,076,430

b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:					
<u>Khoản mục</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>		<u>Tổng cộng</u>	
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ 01.01.2015	20,152,577,000		55,250,000	20,207,827,000	
- Mua trong kỳ				-	
Số dư cuối kỳ	20,152,577,000		55,250,000	20,207,827,000	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ 01.01.2015	1,650,724,041		55,250,000	1,705,974,041	
- Khấu hao trong kỳ	145,048,290			145,048,290	
Số dư cuối kỳ	1,795,772,331		55,250,000	1,851,022,331	
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu kỳ	18,501,852,959		-	19,090,104,353	
- Tại ngày cuối kỳ	18,356,804,669		-	18,356,804,669	

<b>6 Tài sản dài hạn khác</b>	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2015
a. Chi phí trả trước :		
+ Ngắn hạn :		
- Trả trước khác	98,985,000	98,985,000
+ Dài hạn :		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,913,110,399	2,451,916,771
b. Tài sản dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	890,362,000	890,362,000
- Chi phí trả trước dài hạn		

<b>7 Vay và nợ thuê tài chính</b>	Số dư cuối kỳ	Trong năm	Đầu kỳ 01.01.2015
	Giá trị	Tăng	Giảm
- Vay ngắn hạn	-	-	12,476,500,000
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
	-		12,476,500,000

15918,  
 ĐNG T  
 5 PHÁ  
 N VÀ H  
 ẬU KH  
 G NAM  
 4-TR1



8 - Phải trả người bán	Số dư cuối kỳ		Đầu kỳ 01.01.2015		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Phải trả người bán ngắn hạn :	47,705,103,246	47,705,103,246	72,988,486,109	72,988,486,109	
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải thu tại thời điểm báo cáo :					
Baker Hughes Asia Pacific LTD.-Baker Petrolite Division	33,342,935,105	33,342,935,105	12,005,037,500	12,005,037,500	
CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	14,229,305,002	14,229,305,002	60,151,158,197	60,151,158,197	
+ Phải trả các bên liên quan :					
CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	14,229,305,002	14,229,305,002	60,151,158,197	60,151,158,197	
<b>9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Phải nộp trong năm</b>	<b>Đã nộp trong năm</b>	<b>Cuối năm</b>	
- Thuế GTGT					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,358,425,255	1,410,472,504	2,358,425,255	1,410,472,504	
- Thuế thu nhập cá nhân	153,786,282	885,451,101	863,039,441	176,197,942	
- Các loại thuế khác		7,000,000	7,000,000	-	
<b>Cộng</b>	<b>2,512,211,537</b>	<b>2,302,923,605</b>	<b>3,228,464,696</b>	<b>1,586,670,446</b>	
<b>10 Chi phí phải trả</b>		Số dư cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Trích trước chi phí		781,427,054			
<b>11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		Số dư cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Phải trả người lao động		3,814,866,072		4,002,726,078	
- Kinh phí công đoàn		33,640,920		-	
- Bảo hiểm xã hội		9,839,840		537,120	
- Bảo hiểm y tế				100,710	
- Bảo thất nghiệp				67,140	
- Phải trả về cổ tức		422,897,000		429,261,750	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		101,050,000		2,500,000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		956,821,416		230,169,681	
<b>Cộng</b>		<b>5,339,115,248</b>		<b>4,665,362,479</b>	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi :					
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ do trích từ lợi nhuận	Tổng Cty chuyển	Giảm trong kỳ	Số cuối
Quỹ khen thưởng	2,460,611,717	303,796,544	11,000,000	1,850,400,000	925,008,261
Quỹ phúc lợi	122,658,103	371,306,887	34,000,000	305,500,000	222,464,990
Quỹ KT BĐH	313,547,603	75,011,492		313,547,603	75,011,492
<b>Cộng</b>	<b>2,896,817,423</b>	<b>750,114,923</b>	<b>11,000,000</b>	<b>2,155,900,000</b>	<b>1,222,484,743</b>

**12 Vốn chủ sở hữu**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	125,000,000,000	6,802,729,603	4,974,062,751		22,510,180,439	159,286,972,793
Lợi nhuận trong kỳ					29,569,840,172	29,569,840,172
Trích quỹ KTPL					(4,435,476,027)	(4,435,476,027)
Trích lập các quỹ			1,478,492,009		(1,478,492,009)	-
Chia cổ tức					(21,250,000,000)	(21,250,000,000)
Chuyển quỹ DPTC sang quỹ ĐTPT (*)		6,452,554,760	(6,452,554,760)		-	-
Số dư cuối năm trước chuyển sang năm nay	125,000,000,000	13,255,284,363	-		24,916,052,575	163,171,336,938
Lợi nhuận trong kỳ					5,000,766,152	5,000,766,152
Trích quỹ KTPL					(750,114,923)	(750,114,923)
Trích lập các quỹ		250,038,308			(250,038,308)	-
Số dư tại ngày 31/3/15	125,000,000,000	13,505,322,671	-		28,916,665,496	167,421,988,167

(\*) Theo thông tư 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 bỏ tài khoản quỹ dự phòng tài chính, do vậy Công ty đã chuyển số dư tài khoản dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng công ty phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty cổ phần	93,750,000,000	đồng
- Đối tượng khác	31,250,000,000	đồng
<b>Cộng</b>	<b>125,000,000,000</b>	<b>đồng</b>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn chủ sở hữu		Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	125,000,000,000		125,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối kỳ	125,000,000,000		125,000,000,000
e- Cổ phiếu được phép phát hành		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	12,500,000		12,500,000
- Mệnh giá _ VND	10,000		10,000
- Tổng giá trị _ VND	125,000,000,000		125,000,000,000

952  
Y  
N  
A  
C  
H  
BỘ  
ĐC



d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

1.800 đ/ cp  
Cuối kỳ  
13,505,322,671

1.800 đ/ cp  
Đầu kỳ  
13,255,284,363

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
13 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ( MS 01)	575,167,307,628	733,914,137,150
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá	573,337,132,862	732,018,824,510
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,830,174,766	1,895,312,640
14 Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	2,648,086,825	2,417,473,741
15 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( MS 10)	572,519,220,803	731,496,663,409
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	570,689,046,037	729,601,350,769
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1,830,174,766	1,895,312,640
20 Giá vốn hàng bán ( Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	548,571,173,990	703,204,092,571
- Giá vốn hàng trả lại		
21 Doanh thu hoạt động tài chính ( MS 21)	84,560,885	70,340,466
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	83,775,228	70,340,466
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	785,657	
22 Chi phí tài chính ( MS 22)	188,438,078	124,900,006
- Lãi tiền vay	62,313,186	111,124,653
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	126,124,892	13,775,353
23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính như sau:		
Tổng thu nhập chịu thuế	6,411,238,656	10,678,255,822
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,410,472,504	2,341,475,600
24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí công cụ dụng cụ	601,836,898	1,031,407,578
- Chi phí nhân công	7,691,908,023	6,528,604,261
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	745,926,495	962,511,179
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,972,160,883	5,567,607,893
- Chi phí khác bằng tiền	2,421,098,665	3,504,641,940
<b>Cộng</b>	<b>17,432,930,964</b>	<b>17,594,772,851</b>

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm Nay	Năm Trước
1 Số tiền đã thực thu vay trong kỳ		
- Vay theo khế ước thông thường		8,966,784,000
2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Vay theo khế ước thông thường	12,476,500,000	33,418,428,935

IX Những thông tin khác

01- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

02- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

03- Thông tin về các bên liên quan

04- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận ( Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số

28 "Báo cáo bộ phận"

- Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh cụ thể như sau :

+ Doanh thu phân bón	532,550,265,300
+ Doanh thu hóa chất	41,491,995,196
+ Doanh thu hoạt động tài chính và khác	1,209,608,017
<b>Cộng</b>	<b>575,251,868,513</b>
+ Giá vốn phân bón	512,458,196,072
+ Giá vốn hóa chất	37,863,474,504
+ Giá vốn hoạt động tài chính và khác	1,008,757,341
<b>Cộng</b>	<b>551,330,427,917</b>

Thông tin so sánh (Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính quý 1/2015 làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2015 theo yêu cầu tại thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 ): Kết quả kinh doanh quý 1/2015 thấp hơn so với cùng kỳ năm trước do doanh thu bán hàng giảm, đồng thời do Luật thuế 71 thay đổi đưa hàng phân bón sang nhóm hàng không chịu thuế, làm cho toàn bộ thuế VAT liên quan đến mặt hàng này không được khấu trừ mà đưa hết vào giá thành, chi phí tăng lên so với cùng kỳ năm trước làm cho lợi nhuận của Công ty giảm.

06- Thông tin về hoạt động liên tục

07- Những thông tin khác

Người lập biểu

Nguyễn Văn Lộc

Kế toán trưởng

Võ Ngọc Phương



Lập ngày 10 tháng 04 năm 2015

Giám đốc

Trịnh Văn Khiêm